

MEKONG ECONOMIC RESEARCH NETWORK

Employment in enterprises in Vietnam during the period of macroeconomic imbalances 2007-2012

Le Dang Trung*

Phung Thi Thanh Thu*

*** Real Time Analysis**

Corresponding email: trungle@rta.vn

Acknowledgement: This work is carried out through a research grant and technical support from the Mekong Economic Research Network - a research initiative managed by the Centre for Analysis and Forecasting (CAF) of the Vietnam Academy of Social Sciences (VASS) with financial support from the International Development Research Centre (IDRC), Canada (project 105220). The authors are grateful for helpful comments and suggestions by Dr. Nguyen Thang, Director of the Centre for Analysis and Forecasting (CAF).

Summary

The period 2007-2012 witnessed a substantial growth slowdown associated with a high degree of economic volatility, which affected enterprises in all sectors. Analysis of data of Enterprise Census however did not support a common perception of widespread firm closedowns in Vietnam during this period. Instead, it finds that the number of enterprises increased steadily from year to year, although at a lower pace as compared to the pre-crisis period. It also finds that the rising number of enterprises closed down in this period does not have significant impact on employment, because the entry of new firms is more than compensating those that exited the market. As a result, employment continues to grow in this period, although at lower rates. The slowdown as measured by growth rates of firm's revenues and profits was felt more strongly in 2012 as compared to previous years from 2007 to 2011. In the labor market, although employment growth rate was positive at the aggregate level, in some sectors such as wholesaling, retailing, and finance and banking, the number of workers declined.

The employment effects of growth slowdown, particularly in some specific sectors, may be resulted from structural weaknesses of the economy and therefore may persist for an extended period of time. This implies that in addition to general policy packages to support structural reforms to restore growth rates, it is important to put in place specific policies that facilitate reallocation of workers from shrinking to growing sectors in order to minimize the negative effects of the current growth slowdown and of the on-going large-scale economic restructuring program.

MẠNG LƯỚI NGHIÊN CỨU KHU VỰC MÊ KÔNG

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VIỆC LÀM GẮN VỚI TÌNH HÌNH

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KHU VỰC CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2007-2012

Tác giả: Lê Đặng Trung*

Phùng Thị Thanh Thu*

*** Công ty Phân tích Thời gian thực**

Hộp thư liên hệ: trungle@rta.vn

Lời cảm ơn: Phân tích này được thực hiện thông qua nguồn tài trợ nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật từ Mạng lưới Nghiên cứu Kinh tế khu vực Mê Kông - một sáng kiến nghiên cứu thuộc sự quản lý của Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) và hỗ trợ tài chính từ Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC) của Canada (Dự án 105220). Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Thắng về những gợi ý và nhận xét quý báu cho bài viết được hoàn thiện hơn.

Tóm tắt

Giai đoạn 2007-2012 chứng kiến tăng trưởng suy giảm cùng với sự dao động lớn của tình hình kinh doanh và sản xuất của doanh nghiệp trong nhiều ngành kinh tế. Tuy nhiên ngay trong thời kỳ suy giảm kinh tế, số lượng doanh nghiệp ở các ngành kinh tế vẫn tăng qua các năm, mặc dù tốc độ tăng chậm hơn so với thời kỳ trước suy giảm kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy tình trạng đóng cửa doanh nghiệp không có tác động mạnh mẽ lên tình trạng việc làm do số lượng việc làm được tạo ra do các doanh nghiệp được thành lập mới lớn hơn số lượng việc làm bị mất đi. Số lượng việc làm vẫn tăng nên qua các năm, mặc dù mức độ tăng trưởng về lao động và việc làm còn tương đối chậm. Nhìn chung, hoạt động của doanh nghiệp, và tình hình việc làm lao động không đạt tăng trưởng cao nhưng vẫn chưa bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ suy giảm kinh tế. Trong khi những ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đã dần tác động đến tốc độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2011, thì đến năm 2012 tác động này ngày một rõ. Theo đó, thị trường việc làm năm 2012 cũng không cho thấy nhiều dấu hiệu tích cực. Ở một số ngành kinh tế, số lượng việc làm còn bị giảm hụt như ngành bán buôn, bán lẻ và ngành tài chính ngân hàng.

Những ảnh hưởng từ suy giảm kinh tế ở Việt Nam có thể có tác động mang tính dài hạn. Do vậy, bên cạnh những chính sách kinh tế mang tính vĩ mô để thực hiện tái cơ cấu nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cần có những chính sách thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động từ những ngành suy giảm sang những ngành tăng trưởng nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực lên việc làm của tăng trưởng suy giảm và của chương trình tái cơ cấu nền kinh tế.

MỤC LỤC

1. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU.....	6
2. NGUỒN DỮ LIỆU	8
3. BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP	10
4. BỐI CẢNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM.....	29
5. ẢNH HƯỞNG TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẾN VIỆC LÀM 35	
6. KẾT LUẬN	39

1. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

Cuộc khủng hoảng kinh tế trên phạm vi toàn cầu được đánh giá là lớn nhất trong lịch sử nhân loại, ít nhất là tính từ cuộc Đại khủng hoảng ở những năm 1930, bắt đầu xảy ra trong hệ thống tài chính của Hoa Kỳ từ cuối năm 2007 và nhanh chóng lan rộng ra trên phạm vi toàn thế giới.¹ Ở Việt Nam, các dấu hiệu nền kinh tế bắt đầu chịu tác động của cuộc khủng hoảng xuất hiện vào cuối năm 2008, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu chững lại và thực tế đã mở đầu một xu thế đi xuống sau gần một thập kỷ đạt được mức tăng trưởng cao xấp xỉ 7%/năm.

Nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam tiếp tục diễn biến theo chiều xấu đi trong những năm tiếp theo. Tăng trưởng GDP tiếp tục giảm và xuống mức thấp, chỉ trên 5%/năm, liên tục trong các năm từ 2009 đến nay. Nền kinh tế phải đối mặt không chỉ với tốc độ tăng trưởng suy giảm, mà các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng cũng suy yếu nghiêm trọng (VEPR, 2012). Bên cạnh đó, nền kinh tế còn phải đối diện với các vấn đề kinh tế vĩ mô như lạm phát và lãi suất lên đến hai con số, tốc độ tăng tiêu dùng giảm dần, kéo theo sự trì trệ ở khu vực sản xuất...

Giai đoạn này cũng chứng kiến một bức tranh ảm đạm trong khu vực doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp đăng ký mới có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây. Năm 2008 so với năm 2007, số doanh nghiệp mới thành lập tăng đến trên 32%. Tỷ lệ tăng này chỉ còn 3,7% giữa 2 năm 2011 và 2012. Các khía cạnh khác cũng cho thấy biến biến bất lợi ở khu vực doanh nghiệp như doanh thu thực trung bình liên tục giảm qua các năm 2007, tăng trưởng tổng doanh thu trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt thấp và thậm chí âm trong năm 2012.

Đã có khá nhiều báo cáo nghiên cứu phân tích bối cảnh kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây. Điển hình là Báo cáo Tổng quan kinh tế Việt Nam 2012 do tập thể tác giả từ Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội); Báo cáo Hoạt động của doanh nghiệp, việc làm và nghèo đói của hộ gia đình trong bối cảnh suy giảm kinh tế ở Việt Nam do Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI 2013); Báo cáo Taking stock: An update on Vietnam's recent economic developments do Văn phòng Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam thực hiện (WB 2013).

¹ Three Top Economists Agree 2009 Worst Financial Crisis Since Great Depression; Risks Increase if Right Steps are Not Taken. Reuters. Truy cập ngày 21/04/2014.

Các báo cáo này chủ yếu hướng vào phân tích bối cảnh nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu. Báo cáo VEPR 2012 đánh giá tổng quan nền kinh tế của Việt Nam trong năm 2012, tập trung vào phân tích các diễn biến kinh tế vĩ mô qua các góc độ: tăng trưởng kinh tế, tổng cung, tổng cầu, cán cân thanh toán, cân đối ngân sách, thị trường tiền tệ và vốn, thị trường chứng khoán và bất động sản và các chính sách kinh tế vĩ mô. Báo cáo này chỉ ra rằng năm 2012 là một năm đầy khó khăn của nền kinh tế Việt Nam, nhiều kết quả vĩ mô chưa được như kỳ vọng và các chính sách kinh tế vĩ mô còn chưa đạt hiệu quả, nỗ lực tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng chưa thấy có sự tiến triển.

Báo cáo MDRI 2013 tập trung phân tích ba vấn đề chính là tình hình hoạt động của khu vực doanh nghiệp, các biến chuyển trên thị trường lao động, tập trung nhiều hơn về phía cung lao động và các vấn đề phúc lợi xã hội gắn với tình trạng nghèo đói. Báo cáo này khai thác 5 vòng tổng điều tra doanh nghiệp từ 2008 đến 2012, bộ dữ liệu điều tra lao động việc làm và khảo sát mức sống hộ gia đình 2010 và 2012. Báo cáo MDRI 2013 có giá trị tham khảo đối với nghiên cứu này. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp số liệu mà chúng tôi tính toán được không trùng khớp với số liệu chỉ ra trong báo cáo. Mặc khác, các khía cạnh về việc làm trong báo cáo MDRI 2013 còn chưa đề cập đến sự biến động việc làm trong bối cảnh mức độ ngừng hoạt động của doanh nghiệp tăng lên, tốc độ tăng doanh nghiệp suy giảm.

Báo cáo WB 2013 đầu tiên phân tích bối cảnh môi trường kinh tế quốc tế tập trung vào góc độ phục hồi nền kinh tế sau khủng hoảng. Tiếp theo, Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô ở Việt Nam và nhận định rằng các nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định, nhưng sự tăng trưởng kinh tế bị chậm lại và có xu hướng bị neo lại ở mức thấp so với tiềm năng của nền kinh tế. Bên cạnh đó, các sức ép về tài khoá đòi hỏi các phản hồi chính sách cần quyết liệt và hiệu quả hơn.

Qua việc xem xét các báo cáo tiêu biểu trên, chúng tôi nhận thấy rằng vẫn còn nhiều khoảng trống kiến thức về tình hình hoạt động (gồm cả gia nhập và ngừng hoạt động) của doanh nghiệp và ảnh hưởng của những biến động ở khu vực này đến việc làm nói riêng và nền kinh tế vĩ mô nói chung. Đặc biệt, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu vẫn chưa thực sự chấm dứt, nền kinh tế Việt Nam còn chịu nhiều sức ép và thách thức thì các nghiên cứu đánh giá về các nhóm doanh nghiệp, ngành kinh tế tìm được hướng đi để vươn lên có ý nghĩa to lớn đối với công tác hoạch định chính sách ở Việt Nam. Đây là một trong những trọng tâm của nghiên cứu này.

Báo này được cấu trúc thành bốn chương. Chương I trình bày tổng quan và bối cảnh nghiên cứu từ đó xác định mục đích và trọng tâm nghiên cứu. Chương II trình bày

nguồn dữ liệu sử dụng cho các phân tích và các lưu ý về định nghĩa. Chương III phân tích chi tiết bối cảnh của các doanh nghiệp Việt Nam từ 2007 đến 2012. Chương IV đánh giá tình hình việc làm. Chương V rút ra những kết luận như tài liệu đầu vào quan trọng cho các khuyến nghị về mặt chính sách.

2. NGUỒN DỮ LIỆU

Báo cáo sử dụng nguồn dữ liệu từ Tổng điều tra Doanh nghiệp trong 6 năm, từ 2008 đến 2013. Tổng điều tra Doanh nghiệp được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam hàng năm trên phạm vi tất cả các doanh nghiệp trên cả nước, bao gồm Tập đoàn/Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế và hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã.

Cần lưu ý rằng, công tác thu thập dữ liệu trong Tổng điều tra được thực hiện dựa trên quá trình doanh nghiệp tự báo cáo trên mẫu bảng hỏi mà cơ quan thống kê gửi đến cho doanh nghiệp, thay vì thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp như các cuộc khảo sát khác. Do vậy, trong trường hợp doanh nghiệp không xuất hiện trong bộ dữ liệu thì có thể có 2 trường hợp xảy ra:

- Doanh nghiệp phá sản hoặc ngừng hoạt động
- Doanh nghiệp vẫn hoạt động bình thường nhưng không gửi bảng hỏi

Tuy nhiên, việc phân biệt được đâu là nguyên nhân giải thích việc một doanh nghiệp không xuất hiện trong bộ dữ liệu là điều không dễ. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, khi một doanh nghiệp không có mặt trong cuộc tổng điều tra, chúng tôi sẽ giả định rằng doanh nghiệp này phá sản hoặc ngừng hoạt động. Và do đó, trong một cuộc điều tra tiếp theo khi doanh nghiệp được quan sát trở lại thì chúng tôi giả định doanh nghiệp này quay trở lại thị trường.

Mặc dù Tổng điều tra Doanh nghiệp được tiến hành hàng năm từ 2001 đến nay nhưng chúng tôi chỉ tập trung phân tích 6 vòng khảo sát gần đây nhất, từ 2008 đến 2013 vì đây là giai đoạn có nhiều sự biến động trong nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam và các vòng điều tra trước đó đã được các nghiên cứu khác đã phân tích khá đầy đủ.

Số doanh nghiệp xuất hiện trong các vòng khảo sát từ 2008 đến 2013 lần lượt là: 155.771; 205.671; 232.625; 287.786; 339.203; và 348.579. Dữ liệu qua các năm được thiết kế tạo thành số liệu mảng. Bộ dữ liệu Tổng điều tra Doanh nghiệp thu thập thông tin về lao động và tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bao gồm: loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, số lượng lao động, tình hình tài chính (doanh thu, lợi nhuận).

Trong báo cáo này, một số thuật ngữ quan trọng như doanh thu, lợi nhuận trước thuế, người lao động, việc làm,... cần được thống nhất hiểu theo cách dưới đây:

Doanh thu: Doanh thu của doanh nghiệp là tổng doanh thu tạo ra trong năm thực hiện, bao gồm 3 khoản mục:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Các nguồn thu nhập khác của doanh nghiệp

Lợi nhuận trước thuế: bao gồm tổng giá trị lợi nhuận từ các hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động tạo thu nhập khác đã trừ đi các chi phí kinh doanh hợp lý (chi phí được chấp nhận là hạch toán chi phí theo qui định của pháp luật về kế toán doanh nghiệp).

Tổng số lao động: là số lao động bình quân từ hai thời điểm: tổng số lao động đầu năm và tổng số lao động cuối năm của năm thực hiện. Trong trường hợp doanh nghiệp mới thành lập ngay trong năm thực hiện thì tổng số lao động bằng với lao động ở thời điểm cuối năm.

Lao động tham gia bảo hiểm xã hội: là số lao động được đóng bảo hiểm xã hội trong tổng số lao động của doanh nghiệp. Từ cuộc Tổng điều tra Doanh nghiệp 2012 (thực hiện năm 2011), bảng hỏi điều tra đã không còn tách bạch giữa số lao động tham gia bảo hiểm tại thời điểm đầu năm và cuối năm mà chỉ hỏi một chỉ số duy nhất là số lao động tham gia bảo hiểm tại thời điểm cuối năm. Để đảm bảo tính nhất quán khi tính tỷ lệ lao động có tham gia bảo hiểm xã hội qua các vòng khảo sát, chúng tôi áp dụng định nghĩa tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong doanh nghiệp bằng số lao động được đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm cuối năm trên tổng số lao động tại thời điểm cuối năm.

Cần lưu ý thêm rằng, trong mỗi vòng khảo sát, một số lượng khá lớn doanh nghiệp không cung cấp dữ liệu về số lượng lao động được đóng bảo hiểm xã hội. Cụ thể, trong Tổng điều tra 2008, có đến 28% doanh nghiệp không cung cấp dữ liệu về số lao động được đóng bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ thiếu thông tin giảm dần theo thời gian, và ở vòng tổng điều tra năm 2013, chỉ còn 17% số doanh nghiệp không cung cấp phần thông tin này.

Cho dù tỷ lệ doanh nghiệp không cung cấp thông tin về tham gia bảo hiểm xã hội là khá lớn, nếu sự thiếu thông tin này xảy ra một cách đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp mà không mang tính hệ thống đối với một nhóm doanh nghiệp nào đó thì kết quả phân tích dựa trên các quan sát có dữ liệu vẫn phản ánh đúng thực tế khách

quan. Qua kiểm tra phân bố doanh nghiệp theo các chiều như loại hình kinh tế, ngành kinh doanh, năm bắt đầu hoạt động kinh doanh, chúng tôi nhận thấy rằng phân bố doanh nghiệp là tương đối đồng đều giữa toàn bộ doanh nghiệp và nhóm doanh nghiệp thiếu hụt thông tin về tham gia bảo hiểm xã hội. Do vậy, chúng tôi cho rằng sự thiếu hụt thông tin không làm ảnh hưởng lớn đến kết quả phân tích.

3. BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP

3.1. Thay đổi về số lượng doanh nghiệp theo ngành kinh tế và quy mô lao động

3.1.1. Thay đổi về số lượng doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2008-2012, số lượng doanh nghiệp tiếp tục tăng qua các năm với tốc độ không đồng đều. Trong khi số lượng doanh nghiệp tăng ở mức độ tương đối cao trong các năm 2008-2011 thì đến năm 2012, tốc độ tăng giảm mạnh. Năm 2012 đánh dấu sự suy giảm đáng kể tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp ở mọi loại hình, mọi ngành kinh tế và quy mô doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2008-2011 số lượng doanh nghiệp tăng theo từng năm trong khoảng 17,9% - 32% nhưng đến năm 2012 đã giảm xuống ở mức 2.8%. Theo ngành kinh tế, ngành điện, nước và khai khoáng là những ngành duy nhất có số lượng doanh nghiệp giảm trong năm 2012 so với năm 2008.

Bảng 3.1: Số lượng Doanh nghiệp theo ngành kinh tế 2008-2012

Ngành kinh tế	2008		2009		2010		2011		2012	
	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước
Nông nghiệp	8513	248,50	8703	2,20	9121	4,80	10246	12,30	10313	0,70
Công nghiệp chế biến và chế tạo	39890	25,00	44051	10,40	48689	10,50	56904	16,90	59226	4,10
Điện, nước và khai khoáng	4179	10,70	3017	-27,80	2865	-5,00	3098	8,10	3200	3,30
Xây dựng	28234	34,50	32801	16,20	42654	30,00	44612	4,60	47630	6,80
Bán buôn và bán lẻ	80430	32,10	90598	12,60	111954	23,60	130012	16,10	131363	1,00
Vận tải và Kho bãi	7735	-7,10	9854	27,40	15105	53,30	18872	24,90	19753	4,70

Lưu trú và ăn uống	7082	16,60	8597	21,40	10176	18,40	12910	26,90	12950	0,30
Tài chính, bất động sản	2067	9,10	2037	-1,50	2665	30,80	2673	0,30	2788	4,30
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	15220	50,10	17286	13,60	23428	35,50	31685	35,20	32489	2,50
Hoạt động dịch vụ khác	1040	26,40	1581	52,00	2057	30,10	2600	26,40	2665	2,50
Các ngành khác	11281	33,00	14100	25,00	19072	35,30	25591	34,20	26202	2,40
Tổng số	205671	32	232625	13,10	287786	23,70	339203	17,90	348579	2,80

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Trong năm 2012, ngành tài chính, bất động sản đưa ra dấu hiệu tích cực với tốc độ tăng 4,3%, cao hơn đáng kể so với mức 0,3% trong năm 2011. Điều này cho thấy ngành tài chính, bất động sản đã có những dấu hiệu khởi sắc ban đầu kể từ giai đoạn suy giảm kinh tế. Trong các ngành kinh tế chính, ngành xây dựng có tỷ lệ tăng về số lượng cao nhất ở mức 6,8%. Ngành nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế chính của Việt Nam nhưng có số lượng doanh nghiệp tăng thấp thứ hai, ở mức 0,7%.

Xét về số lượng doanh nghiệp, ngành bán buôn và bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành (37,7% năm 2012), theo sau đó là ngành xây dựng (13,7% năm 2012) và ngành công nghiệp chế biến và chế tạo (17% năm 2012) mặc dù tỷ trọng về số lượng doanh nghiệp trong các ngành này đều có xu hướng giảm nhẹ qua các năm 2007-2012. Mặc dù ngành bán buôn và bán lẻ có tỷ trọng về số doanh nghiệp lớn nhất nhưng số lao động trung bình/doanh nghiệp thuộc nhóm thấp nhất (11,6 lao động/DN), điều này cho thấy ngành bán buôn, bán lẻ không tạo nhiều cơ hội việc làm hơn so với các ngành có lao động /DN lớn hơn. Ngành tài chính, bất động sản có tỷ trọng thấp nhất (0,8% năm 2012), tiếp sau là ngành điện, nước và khai khoáng (0,9%) và nông nghiệp (3%). Tuy nhiên, trong khi tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng theo thời gian thì tỷ trọng của 2 ngành còn lại giảm đáng kể (Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Tổng số doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Ngành kinh tế	(%) Tổng số doanh nghiệp					
	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Nông nghiệp	1,6	4,10	3,70	3,20	3,00	3,00
Công nghiệp chế biến và chế tạo	20,5	19,40	18,90	16,90	16,80	17,00
Điện, nước và khai khoáng	2,4	2,00	1,30	1,00	0,90	0,90
Xây dựng	13,5	13,70	14,10	14,80	13,20	13,70
Bán buôn và bán lẻ	39,1	39,10	38,90	38,90	38,30	37,70
Vận tải và Kho bãi	5,3	3,80	4,20	5,20	5,60	5,70

Lưu trú và ăn uống	3,9	3,40	3,70	3,50	3,80	3,70
Tài chính, bất động sản	1,2	1,00	0,90	0,90	0,80	0,80
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	6,5	7,40	7,40	8,10	9,30	9,30
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,50	0,70	0,70	0,80	0,80
Các ngành khác	5,4	5,50	6,10	6,60	7,50	7,50
Tổng số	100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Doanh nghiệp được chia thành 6 loại hình chính: DN nhà nước, Hợp tác xã, DN tư nhân, DN TNHH tư nhân, Công ty Cổ phần, DN nước ngoài. Năm 2011, số lượng DN đều tăng lên so với năm trước ở cả 6 loại hình DN, đặc biệt là Công ty Cổ phần (26,7%) và DN nước ngoài (45,3%). Năm 2012, số lượng DN đều giảm ở hầu hết các loại hình DN. Số lượng DN nước ngoài giảm nhiều nhất (16,3%), tiếp đến là DN nhà nước ở 2,3% và Hợp tác xã ở 2,2%. Suy giảm kinh tế đã cho thấy việc vận hành kém hiệu quả của nhiều DN nhà nước, do vậy việc cổ phần hóa và tái cấu trúc DN nhà nước những năm gần đây phần nào giải thích cho chiều hướng suy giảm về số lượng DN nhà nước. Tuy nhiên, số lượng DN nước ngoài giảm mạnh mẽ trong năm 2012 trong khi con số này ở chiều hướng tăng mạnh trong giai đoạn 2008-2011 trước đó đặt ra câu hỏi nguyên nhân chính nào dẫn đến sự khác biệt lớn này? (Bảng 3.3)

Bảng 3.3: Tổng số doanh nghiệp theo loại hình sở hữu

Doanh nghiệp	2008		2009		2010		2011		2012	
	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước
DN Nhà nước	3287	-5,9	3338	1,6	3238	-3	3294	1,7	3217	-2,3
HTX	13597	101,9	12257	-9,9	11954	-2,5	13517	13,1	13214	-2,2
DN Tư nhân	46527	15	46677	0,2	47822	2,5	48928	2,3	47939	-2
DN TNHH Tư Nhân	103079	32,8	123422	19,7	162484	31,7	193272	19	205467	6,3
Cty cổ phần	33556	49,4	40389	20,4	55274	36,9	70004	26,7	70208	0,3
DN nước ngoài	5625	13,4	6539	16,3	7014	7,3	10188	45,3	8527	-16,3
Tổng số	205671	32	232622	13,1	287786	23,7	339203	17,9	348572	2,8

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTĐN 2007-2012

Xét về quy mô DN, trong giai đoạn 2008-2011, tất cả các loại hình DN đều có chiều hướng tăng về số lượng mặc dù ở tốc độ không đồng đều. Đến năm 2012, chỉ có loại hình DN rất nhỏ với quy mô từ 1-5 lao động và doanh nghiệp lớn với 300 lao động trở lên duy trì xu hướng tăng ở 12,3% và 2%. Tất cả các DN còn lại với quy mô vừa và nhỏ (6-300 lao động). Đặc biệt, các DN với quy mô từ 6-10 lao động, giảm 5,4% so với năm trước. DN với quy mô 21-199 lao động giảm 2,9%. Trong khi các DN vừa và nhỏ có nhiều biến động về số lượng thì doanh nghiệp lớn cho thấy sự ổn định hơn về quy mô. Số lượng DN lớn mặc dù không tăng ở tỷ lệ cao qua các năm nhưng luôn giữ vững tốc độ tăng về số lượng ở con số dương (Bảng 3.4).

Bảng 3.4: Tổng số doanh nghiệp theo quy mô lao động

Quy mô lao động	2008		2009		2010		2011		2012	
	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước	Số lượng	% thay đổi so với năm trước
1 đến 5	64121	29,6	72684	13,4	107005	47,2	139978	30,8	157261	12,3
6 đến 10	63029	37,5	75345	19,5	83464	10,8	84305	1,0	79742	-5,4
11 đến 20	34532	49,3	36281	5,1	41534	14,5	48406	16,5	47784	-1,3
21 đến 199	37714	20,2	41748	10,7	48405	15,9	57409	18,6	55728	-2,9
200 đến 300	2214	9,7	2362	6,7	2625	11,1	2974	13,3	2925	-1,6
300 trở lên	4040	2,7	4184	3,6	4690	12,1	4963	5,8	5062	2,0
Tổng số	205650	32,0	232604	13,1	287723	23,7	338035	17,5	348502	3,1

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTĐN 2007-2012

3.1.2. Doanh nghiệp đã phá sản

Thực trạng về các doanh nghiệp phá sản hay ngừng hoạt động là một thước đo quan trọng về tình trạng doanh nghiệp trong những năm vừa qua. Số lượng DN đóng cửa tăng cao nhất ở 2 năm 2010-2011 và 2011-2012, tăng gần 50% so với giai đoạn 2007-2008. Giai đoạn 2010-2011 đánh dấu thời điểm số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động cao nhất ở 46.047, điều này phản ánh những khó khăn kinh tế trong năm 2011, khi sự suy giảm kinh tế tại Việt Nam trở nên trầm trọng. Số lượng DN bị đóng cửa có chiều hướng suy giảm năm 2011-2012 nhưng vẫn ở mức cao với con số 43.128. Phân tích số liệu Tổng điều tra Doanh nghiệp cho thấy ngành bán buôn, bán lẻ có số lượng

doanh nghiệp đóng cửa hoặc ngừng hoạt động lớn nhất qua các năm. Số lượng doanh nghiệp đóng cửa ở ngành này là cao nhất năm 2010-2011 (19.638 DN) và chỉ giảm nhẹ vào năm 2011-2012 (17.521 DN). Số lượng DN đóng cửa tương đối cao ở 3 ngành: công nghiệp chế biến và chế tạo, xây dựng, thông tin, KHCN, giáo dục và y tế. Đây cũng là những ngành có số lượng DN đang hoạt động cao nhất trong các ngành kinh tế chính. Ngành nông nghiệp, điện nước và khoáng sản có số lượng doanh nghiệp đóng cửa thấp nhất chiếm 1,9% và 1,7% tổng số DN bị đóng cửa năm 2012 (Bảng 3.5).

Bảng 3.5: Số doanh nghiệp ngừng hoạt động qua các năm

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Tổng cộng	27.470	32.332	33.724	46.047	43.128
Theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp	480	614	659	932	797
Công nghiệp chế biến và chế tạo	4.465	4.651	5.016	5.516	5.542
Điện, nước và khai khoáng	611	1.927	999	903	733
Xây dựng	3.295	4.119	4.780	7.035	5.387
Bán buôn và bán lẻ	10.556	13.766	13.943	19.638	17.521
Vận tải và Kho bãi	2.265	927	849	2.231	2.228
Lưu trú và ăn uống	1.113	1.046	1.345	1.392	1.875
Tài chính, bất động sản	821	903	797	1.360	1.358
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	2.684	3.302	3.904	4.789	5.633
Hoạt động dịch vụ khác	294	348	386	683	587
Các ngành khác	893	729	1.046	1.568	1.467
Theo loại hình sở hữu					
DN nhà nước	242	121	308	252	236
HTX	776	2.191	1.205	966	937
DN tư nhân	6.241	7.798	7.048	8.459	5.844
DN TNHH Tư Nhân	15.234	17.206	18.078	27.530	24.323
Cty cổ phần	4.630	4.693	6.567	8.531	10.865
DN nước ngoài	354	323	518	312	923
Theo quy mô lao động					
1 đến 5	11.424	13.473	13.731	22.138	24.305
6 đến 10	9.281	11.672	13.624	14.715	10.251
11 đến 20	2.871	4.327	3.544	5.440	4.638
21 đến 199	3.510	2.667	2.486	3.465	3.627
200 đến 300	154	69	98	101	132

300 trở lên	237	122	241	174	175
-------------	-----	-----	-----	-----	-----

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Số lượng DN đóng cửa, theo loại hình sở hữu, đều tăng lên theo thời gian. DN nhà nước và DN nước ngoài là hai loại hình DN có số lượng đóng cửa thấp nhất qua các năm, chiếm 0,6% và 2,1% tổng số DN đóng cửa năm 2012. DN TNHH tư nhân và Công ty cổ phần đóng cửa nhiều nhất, với con số lên tới 56,4% và 25,2% tổng số DN đóng cửa của năm 2012. Một điều đáng chú ý là số DN nước ngoài đóng cửa từ giai đoạn 2007-2008 đến 2010-2011 chủ yếu ở quanh mức trên 300 DN thì con số này tăng gần gấp 3 ở năm 2012, với 923 DN ngừng hoạt động.

Theo quy mô lao động, kết quả phân tích cho thấy các doanh nghiệp nhỏ với quy mô 1-10 lao động đóng cửa nhiều nhất, theo sau là DN vừa với quy mô lao động 11-199. Loại hình DN với quy mô lao động từ 200 trở lên có số lượng đóng cửa thấp hơn đáng kể do loại hình DN này chiếm tỷ trọng ít hơn các loại hình DN nhỏ hơn. Trong giai đoạn 2008-2012, các loại hình DN vừa và nhỏ có xu hướng gia tăng số lượng ngừng hoạt động thì loại hình doanh nghiệp lớn với quy mô từ 200 lao động trở lên có xu hướng giảm số lượng đóng cửa. Giai đoạn 2009-2010 đánh dấu sự giải thể nhiều nhất của DN lớn với quy mô từ 300 lao động trở lên. Những lý do chính dẫn đến việc giải thể, ngừng hoạt động của DN bao gồm sản xuất thua lỗ kéo dài, năng lực quản lý còn yếu kém, điều hành hạn chế, thiếu vốn sản xuất kinh doanh hoặc không tìm kiếm được thị trường.

Bảng 3.6: Tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động trên tổng số doanh nghiệp theo từng phân loại

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp	19,65	7,21	7,57	10,22	7,78
Công nghiệp chế biến và chế tạo	14,77	11,66	11,39	11,33	9,74
Điện, nước và khai khoáng	11,19	46,11	33,11	31,52	23,66
Xây dựng	15,69	14,59	14,57	16,49	12,08
Bán buôn và bán lẻ	17,34	17,12	15,39	17,54	13,48
Vận tải và Kho bãi	27,20	11,98	8,62	14,77	11,81
Lưu trú và ăn uống	18,33	14,77	15,64	13,68	14,52
Tài chính, bất động sản	19,09	43,69	39,13	51,03	50,80
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	21,47	21,70	22,58	20,44	17,78
Hoạt động dịch vụ khác	22,44	33,46	24,41	33,20	22,58
Các ngành khác	27,66	6,46	7,42	8,22	5,73
Theo loại hình sở hữu					
DN nhà nước	6,93	3,68	9,16	7,78	7,17

HTX	11,60	16,19	9,84	8,13	7,15
DN tư nhân	15,40	16,74	14,71	17,66	12,01
DN TNHH Tư Nhân	19,62	16,69	13,45	16,94	12,64
Cty cổ phần	20,62	13,99	14,80	15,43	15,57
DN nước ngoài	7,14	5,74	7,91	4,45	10,27
Theo quy mô lao động					
1 đến 5	22,99	21,10	17,33	20,75	16,91
6 đến 10	20,17	18,60	16,36	17,69	12,67
11 đến 20	12,43	12,39	9,46	12,84	9,76
21 đến 199	11,25	7,01	5,86	7,15	6,43
200 đến 300	8,04	3,27	4,30	4,00	4,72
300 trở lên	6,19	3,07	5,81	3,84	3,59

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTĐN 2007-2012

Bảng 3.6 cho biết tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động trong tổng số doanh nghiệp theo ngành kinh tế, loại hình sở hữu và quy mô lao động. Chỉ số này phản ánh tương đối sát thực tình hình và hoạt động doanh nghiệp. *Theo ngành kinh tế*, ngành tài chính, bất động sản có tỷ lệ DN ngừng hoạt động cao nhất; tỷ lệ này tăng vọt lên mức 51% năm 2011 và chỉ giảm nhẹ xuống 50,1% năm 2012. Giai đoạn 2010-2011 là thời điểm thoái lưu của thị trường tài chính, chứng khoán, cùng với nợ xấu của các ngân hàng thương mại và khủng hoảng thị trường bất động sản. Các DN trong ngành điện, nước và khai khoáng và các hoạt động dịch vụ khác có tỷ lệ phần trăm ngừng hoạt động tăng đáng kể đặc biệt trong giai đoạn 2010-2011. Tỷ lệ này đã giảm xuống trong năm 2011-2012 nhưng còn ở mức tương đối cao. Các ngành nông nghiệp, công nghiệp, chế biến và chế tạo dường như bị ảnh hưởng ít hơn bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu và suy giảm kinh tế trong nước so với các ngành khác. Xuyên suốt giai đoạn 2007-2012, tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động ở 2 ngành này có xu hướng giảm rõ rệt, xuống mức 7,8% và 9,7% năm 2012. Nhìn chung, năm 2012 cho thấy dấu hiệu khởi sắc về tình hình doanh nghiệp với tỷ lệ ngừng hoạt động giảm rõ rệt so với năm 2011. Tuy nhiên, con số này vẫn giữ ở mức tương đối cao trong năm 2012. Điều này cho thấy những thách thức trong việc khôi phục hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế trong một số ngành trọng điểm.

Theo loại hình sở hữu, đến năm 2012, Công ty cổ phần có tỷ lệ ngừng hoạt động cao nhất trong 6 loại hình DN. Năm 2007-2008 hầu hết các loại hình DN có chiều hướng giảm tỷ lệ ngừng hoạt động thì DN nhà nước và DN nước ngoài có tỷ lệ ngừng hoạt động tăng cao trong năm 2012. Trong giai đoạn 2007-2012, tỷ lệ ngừng hoạt động của DN nước ngoài tăng cao nhất vào giai đoạn 2011-2012 ở mức 10,3%.

Kết quả phân tích loại hình DN theo quy mô lao động cho thấy DN với quy mô càng nhỏ sẽ có tỷ lệ ngừng hoạt động càng lớn. Cụ thể, loại hình DN nhỏ với quy mô lao

động 1-5 có tỷ lệ ngừng hoạt động lớn nhất, tiếp theo là loại hình DN với quy mô lao động 6-10. Ngoài ra, tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động có chiều hướng suy giảm qua từng năm ở mọi loại hình DN.

3.1.3. Doanh nghiệp mới thành lập

Trong khi một lượng lớn doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc phá sản, số lượng doanh nghiệp ở các ngành kinh tế và loại hình kinh doanh tiếp tục tăng qua các năm. Điều này cho thấy có một lượng lớn doanh nghiệp đã được thành lập qua các năm ngay cả trong bối cảnh suy giảm kinh tế sâu sắc những năm gần đây tại Việt Nam.

Bảng 3.7: Số doanh nghiệp mới được thành lập

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Tổng cộng	77.377	75.487	72.682	94.501	55.468
Theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp	6.511	809	941	2.002	1.075
Công nghiệp chế biến và chế tạo	11.825	11.551	8.660	12.495	7.495
Điện, nước và khai khoáng	1.663	1.151	1.108	1.516	871
Xây dựng	10.512	11.716	12.145	12.338	8.053
Bán buôn và bán lẻ	30.039	30.295	28.106	36.682	20.971
Vận tải và Kho bãi	1.891	3.112	4.976	5.187	3.165
Lưu trú và ăn uống	2.061	2.749	2.561	3.638	1.991
Tài chính, bất động sản	1.915	1.823	2.004	2.534	1.234
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	8.681	8.879	8.138	13.258	7.070
Hoạt động dịch vụ khác	710	885	1.187	1.435	935
Các ngành khác	1.569	2.517	2.856	3.416	2.608
Theo loại hình sở hữu					
DN nhà nước	220	208	292	383	192
HTX	7.630	926	875	2.180	834
DN tư nhân	12.447	9.622	7.303	9.904	5.030
DN TNHH Tư Nhân	41.050	48.483	46.578	57.506	37.771
Cty cổ phần	15.028	15.105	16.690	22.470	11.126
DN nước ngoài	1.002	1.143	948	2.058	516
Theo quy mô lao động					
1 đến 5	27.575	32.005	36.454	56.395	35.974
6 đến 10	29.196	29.615	20.643	19.852	11.047
11 đến 20	12.330	7.793	8.760	9.337	5.135
21 đến 199	7.734	5.647	6.320	8.281	3.057
200 đến 300	213	168	176	262	94
300 trở lên	326	255	331	374	161

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTĐN 2007-2012

Trong giai đoạn 2007-2012, số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường có xu hướng giảm qua từng năm. Giai đoạn 2010-2011 con số này tăng đột ngột và đạt mức 94.501 DN nhưng sau đó lại giảm mạnh xuống còn 55.468 DN năm 2011-2012. Theo ngành kinh tế, ngành bán buôn và bán lẻ có số lượng DN tham gia vào thị trường nhiều nhất qua các năm với tỷ trọng 37,8% năm 2012, tiếp đến là ngành xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành thông tin, KHCN, giáo dục và y tế với các tỷ trọng tương ứng là 14,5%, 13,5% và 12,8%. Ngành điện, nước và khai khoáng, và ngành nông nghiệp có tỷ trọng số DN tham gia vào thị trường thấp nhất ở mức tương ứng là 1,6% và 1,9% năm 2012. Ngoài ra, ngành tài chính, bất động sản có số lượng DN ngừng hoạt động cao, cùng với số lượng gia nhập thị trường tương đối thấp, với 1.234 DN tham gia thị trường năm 2012, đánh dấu mốc thấp nhất trong giai đoạn 2007-2012 (bảng 3.7).

Theo loại hình DN, DN TNHH Tư nhân có tỷ trọng tham gia vào thị trường lớn nhất. Mặc dù số lượng DN TNHH Tư nhân tham gia vào thị trường có xu hướng giảm theo từng năm nhưng tỷ trọng có xu hướng tăng lên qua từng năm, từ 53,1% giai đoạn 2007-2008 lên đến 68,1% năm 2011-2012. Sự khác biệt này cho thấy các DN TNHH Tư nhân có tốc độ gia nhập thị trường nhanh hơn so với các loại hình DN khác. Một điều đáng chú ý là DN nước ngoài có tỷ lệ gia nhập thị trường giảm mạnh mẽ ở giai đoạn 2011-2012 so với các giai đoạn trước, số DN gia nhập thị trường năm 2011-2012 chỉ bằng $\frac{1}{2}$ - $\frac{1}{4}$ so với con số các năm trước. Số DN nhà nước gia nhập thị trường có biến động qua các năm nhưng chỉ xoay quanh mức 200 DN.

Theo quy mô lao động, những loại hình DN có quy mô càng nhỏ thì có số lượng gia nhập/tham gia thị trường càng lớn. Ngược lại, những DN có quy mô lớn khó có khả năng xâm nhập thị trường hơn do vốn đầu tư và chi phí thành lập lớn và mức độ cạnh tranh cao. Tuy nhiên, DN lớn với quy mô 300 lao động trở lên có số lượng gia nhập thị trường cao hơn hẳn so với doanh nghiệp vừa với quy mô 200-300 lao động qua các năm.

Bảng 3.8: Tỷ lệ số doanh nghiệp mới được thành lập trên tổng số DN (%)

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp	266,52	9,50	10,81	21,95	10,49
Công nghiệp chế biến và chế tạo	39,11	28,96	19,66	25,66	13,17
Điện, nước và khai khoáng	30,45	27,54	36,73	52,91	28,11
Xây dựng	50,06	41,50	37,03	28,93	18,05
Bán buôn và bán lẻ	49,33	37,67	31,02	32,77	16,13

Vận tải và Kho bãi	22,71	40,23	50,50	34,34	16,77
Lưu trú và ăn uống	33,94	38,82	29,79	35,75	15,42
Tài chính, bất động sản	44,52	88,20	98,38	95,08	46,17
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	69,43	58,34	47,08	56,59	22,31
Hoạt động dịch vụ khác	54,20	85,10	75,08	69,76	35,96
Các ngành khác	48,61	22,31	20,26	17,91	10,19
Theo loại hình sở hữu					
DN nhà nước	6,30	6,33	8,69	11,83	5,83
HTX	114,07	6,84	7,15	18,35	6,37
DN tư nhân	30,72	20,65	15,24	20,68	10,34
DN TNHH Tư Nhân	52,87	47,03	34,65	35,39	19,63
Cty cổ phần	66,91	45,02	37,62	40,65	15,94
DN nước ngoài	20,20	20,32	14,48	29,34	5,74
Theo quy mô lao động					
1 đến 5	55,49	50,13	46,01	52,86	25,03
6 đến 10	63,44	47,19	24,78	23,86	13,65
11 đến 20	53,36	22,31	23,39	22,04	10,81
21 đến 199	24,78	14,84	14,90	17,10	5,42
200 đến 300	11,12	7,97	7,73	10,38	3,36
300 trở lên	8,52	6,42	7,99	8,25	3,30

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTĐN 2007-2012

Để có một cách nhìn sâu hơn về tình hình gia nhập thị trường mới của các DN, bảng 3.8 đưa ra một chỉ số quan trọng về tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường theo ngành kinh tế, loại hình sở hữu DN và quy mô lao động. Nhìn chung, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia thị trường trên tổng số doanh nghiệp phân loại theo ngành, loại hình, quy mô có xu hướng suy giảm theo thời gian. Kết quả phân tích cho thấy sự suy giảm mạnh mẽ về tỷ lệ DN tham gia thị trường ở giai đoạn 2007-2008 so với giai đoạn 2011-2012.

Ngành tài chính, bất động sản có tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường cao ở mức 46,2% năm 2012, đồng thời tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động trong ngành cao trên 50%, cho thấy biến động lớn trong thị trường tài chính, bất động sản trong những năm suy giảm kinh tế. Trước thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu có tác động vào kinh tế quốc gia, ngành xây dựng đón nhận tỷ lệ lớn các doanh nghiệp gia nhập thị trường, với tỷ lệ 2 giai đoạn 2007-2008 và 2008-2009 tương ứng là 50,6% và 41,5%. Tuy nhiên, tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và suy giảm kinh tế tại Việt Nam kéo theo những khó khăn của thị trường bất động sản đã góp phần làm

giảm tỷ lệ doanh nghiệp ngành xây dựng gia nhập thị trường xuống còn 18,1% năm 2011-2012.

Năm 2007-2008, ngành nông nghiệp đón nhận một số lượng vô cùng lớn doanh nghiệp gia nhập thị trường, tăng 266,5% so với giai đoạn kế trước. Sau đó, tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường ngành nông nghiệp được duy trì ở mức tương đối ổn định, với 9,5% năm 2008-2009 lên đến 10,5% năm 2011-2012.

Theo loại hình sở hữu, loại hình DN TNHH Tư nhân và Công ty cổ phần có tỷ lệ doanh nghiệp tham gia thị trường cao nhất so với các loại hình DN khác. Điều này có nguyên nhân một phần do rào cản để xâm nhập vào thị trường của các loại hình DN này thấp hơn so với những loại hình DN khác. DN nước ngoài duy trì mức độ gia nhập tương đối cao trong giai đoạn 2007-2011 (14,5% - 29,3%) thì con số này sụt giảm xuống chỉ còn 5,7% năm 2012. Năm 2012 cũng là giai đoạn GDP tăng thấp nhất (5,03%) trong 6 năm trở lại đây.

3.2. Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Doanh thu trung bình của DN là một trong những chỉ số quan trọng nhất phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh của DN. Nhìn chung trong giai đoạn 2007-2012, doanh thu bình quân/năm/DN có xu hướng giảm dần theo thời gian. Doanh thu bình quân của một doanh nghiệp năm 2012 là 18,2 tỷ, giảm 21,6% so với doanh thu trung bình năm 2007. Doanh thu đều giảm qua các năm 2008, 2009 ở mức tương đối cao: 10,2%, 11,3%. Doanh thu trung bình năm 2010 tăng lên so với năm 2009 ở mức 4,1% nhưng lại giảm đi ở mức 0,7% vào năm 2011, con số này giảm mạnh hơn ở mức -4,7% năm 2012.

Doanh thu của DN giảm mạnh nhất vào năm 2008 ở tất cả các ngành kinh tế, đặc biệt ở ngành nông nghiệp với con số đáng lo ngại ở 69,5% và ngành thông tin, KHCN, giáo dục và y tế ở 55,7%. Trong năm 2008, chỉ có ngành vận tải kho bãi và tài chính, bất động sản có tốc độ tăng trưởng dương ở 10,9% và 37%. Vào thời điểm này, ngành tài chính, bất động sản chưa chịu tác động từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu và đang phát triển mạnh. Doanh thu bình quân của ngành tài chính, bất động sản sụt giảm sâu nhất vào năm 2010, với doanh thu trung bình ở mức 45,9 tỷ đồng, giảm 38,3% so với doanh thu năm 2008.

Các doanh nghiệp sản xuất điện, nước và khai khoáng có doanh thu tăng mạnh hầu hết qua các năm. Năm 2012, trong khi doanh thu ở hầu hết các ngành đều có tăng trưởng âm so với năm 2011 thì các DN sản xuất điện, nước và khai khoáng có tốc độ tăng trưởng doanh thu ở mức 16,0%. Năm 2012, đánh dấu sự tăng trưởng mạnh mẽ của các DN ngành thông tin, KHCN, giáo dục và y tế với 66,7% tăng trưởng, trong khi

ngành này có tăng trưởng âm ở hầu hết nhưng năm trước đó. Năm 2012, ngành bán buôn, bán lẻ và tài chính bất động sản có tăng trưởng âm lớn nhất, tương ứng ở mức 13,2% và 11,8%.

Bảng 3.9: Doanh thu trung bình của doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế

Ngành kinh tế	2007	2008		2009		2010		2011		2012	
	Doanh thu (triệu đồng)	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước
Nông nghiệp	12951,01	3956,45	-69,45	3919,31	-0,94	4681,28	19,44	4682,48	0,03	4349,50	-7,11
Công nghiệp chế biến và chế tạo	39883,38	34106,76	-14,48	34365,06	0,76	37784,02	9,95	37403,83	-1,01	37196,48	-0,55
Điện, nước và khai khoáng	43772,33	42773,52	-2,28	48793,93	14,08	101906,73	108,85	77820,17	-23,64	90235,22	15,95
Xây dựng	9711,33	7897,37	-18,68	7897,01	0,00	8052,84	1,97	7592,94	-5,71	6856,37	-9,70
Bán buôn và bán lẻ	22743,58	22230,30	-2,26	18654,43	-16,09	18648,69	-0,03	19131,10	2,59	16615,32	-13,15
Vận tải và Kho bãi	15939,27	17668,97	10,85	13860,34	-21,56	12453,95	-10,15	10946,96	-12,10	10665,59	-2,57
Lưu trú và ăn uống	5260,61	4060,51	-22,81	3468,50	-14,58	3562,38	2,71	3112,87	-12,62	3194,93	2,64
Tài chính, bất động sản	54331,24	74440,74	37,01	52870,31	-28,98	45927,34	-13,13	67973,60	48,00	59988,68	-11,75
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	9095,78	4034,25	-55,65	5783,60	43,36	4098,51	-29,14	3806,56	-7,12	6344,41	66,67
Hoạt động dịch vụ khác	19782,25	15544,29	-21,42	13133,34	-15,51	11045,36	-15,90	8508,93	-22,96	8465,35	-0,51
Các ngành khác	5089,48	5090,98	0,03	3535,47	-30,55	3601,58	1,87	3358,43	-6,75	2950,47	-12,15
Tổng số	23238,14	20870,43	-10,19	18508,31	-11,32	19257,34	4,05	19122,99	-0,70	18223,58	-4,70

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Theo loại hình kinh tế, các DN nhà nước luôn duy trì tăng trưởng dương về doanh thu, mặc dù tốc độ tăng trưởng có giao động lớn giữa các năm. Ba loại hình DN: DN tư nhân, DN TNHH tư nhân, và Công ty cổ phần có tăng trưởng doanh thu âm qua nhiều năm trong giai đoạn 2007-2012. Năm 2012, ba loại hình DN này có tăng trưởng doanh thu âm cao nhất, đây cũng là 3 loại hình DN có

giao động lớn nhất về số lượng gia nhập và rời khỏi thị trường. DN nước ngoài có tăng trưởng doanh thu đạt mức 14% năm 2012, mặc dù loại hình DN này có mức tăng trưởng doanh thu âm ở hầu hết các năm trong giai đoạn 2007-2011. HTX có tăng trưởng doanh thu ấn tượng nhất năm 2012, đạt 134,4%.

Bảng 3.10: Tổng doanh thu của Doanh nghiệp theo loại hình sở hữu (nghìn tỷ đồng)

Loại hình kinh tế	2007	2008		2009		2010		2011		2012	
	Doanh thu	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước
DN nhà nước	328005,22	338757,41	3,28	353246,44	4,28	491359,78	39,10	532436,69	8,36	558272,13	4,85
HTX	3605,19	2424,16	-32,76	2741,08	13,07	3169,48	15,63	2906,10	-8,31	6812,78	134,43
DN tư nhân	6447,07	6744,89	4,62	5141,64	-23,77	5798,84	12,78	5918,86	2,07	5298,80	-10,48
DN TNHH Tư Nhân	10537,61	11239,51	6,66	9107,13	-18,97	8032,52	-11,80	7906,57	-1,57	7105,72	-10,13
Cty cổ phần	26408,15	25432,15	-3,70	23784,59	-6,48	23348,91	-1,83	22461,83	-3,80	19767,69	-11,99
DN nước ngoài	156643,30	145769,50	-6,94	131177,72	-10,01	148235,30	13,00	140387,05	-5,29	160063,45	14,02
Tổng số	23238,14	20870,43	-10,19	18508,31	-11,32	19256,87	4,04	19122,99	-0,70	18223,84	-4,70

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTĐN 2007-2012

Theo loại quy mô lao động, trong năm 2012, loại hình DN với quy mô lao động 200-300 có tăng trưởng doanh thu cao nhất ở 28,1% trong khi những loại hình DN nhỏ, vừa và lớn khác đều có tăng trưởng DN âm (trừ DN với quy mô 11-20 lao động, có tăng trưởng ở mức 0,12%).

Bảng 3.11: Tổng doanh thu của doanh nghiệp theo quy mô lao động (ngàn tỷ đồng)

Qui mô lao động	2007	2008		2009		2010		2011		2012	
	Doanh thu (triệu đồng)	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% thay đổi so với năm trước
1 đến 5	2807,20	3660,60	30,40	2835,49	-22,54	2043,73	-27,92	1916,43	-6,23	1797,15	-6,22
6 đến 10	4956,35	6311,65	27,34	5114,26	-18,97	4684,99	-8,39	5107,28	9,01	4458,54	-12,70
11 đến 20	8869,29	9703,75	9,41	7577,68	-21,91	8060,74	6,37	8813,85	9,34	8824,12	0,12
21 đến 199	34746,82	31818,71	-8,43	33462,53	5,17	33832,98	1,11	32054,77	-5,26	29574,36	-7,74
200 đến 300	142317,77	116953,76	-17,82	157121,53	34,35	159111,30	1,27	130731,30	-17,84	167524,36	28,14
300 trở lên	441665,31	469675,47	6,34	456960,47	-2,71	556959,56	21,88	646066,38	16,00	634960,25	-1,72
Tổng số	23238,14	20870,83	-10,19	18508,91	-11,32	19167,97	3,56	19122,99	-0,23	18223,58	-4,70

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Phân tích cho thấy lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp vẫn giữ được con số dương nhưng mức độ lợi nhuận có giảm sút mạnh mẽ qua từng năm, trong suốt giai đoạn 2007-2012. Lợi nhuận trước thuế trung bình của doanh nghiệp giảm đều qua các năm. Bình quân trên một doanh nghiệp, lợi nhuận trước thuế giảm 89,7% từ 23.238 tỷ đồng năm 2007 xuống còn 160 tỷ năm 2012. Lợi nhuận

trung bình của doanh nghiệp đều giảm ở tất cả các ngành kinh tế, với mức độ giảm sút nằm trong khoảng 61,8% - 98,6%. Những con số này cho thấy tác động rõ rệt nhất của sự suy giảm kinh tế lên tình hình doanh nghiệp.

3.2.1. Mức độ tăng trưởng của doanh nghiệp theo tổng doanh thu

Nghiên cứu tiếp tục đi sâu vào phân tích những thay đổi về tổng doanh thu của doanh nghiệp theo ngành kinh tế nhằm đánh giá mức độ phát triển của ngành qua từng năm. Tổng doanh thu có xu hướng tăng lên qua các năm. Doanh thu năm 2011 đạt 6429,9 nghìn tỷ đồng, tăng 75,5% so với tổng doanh thu năm 2007. Tuy nhiên, tổng doanh thu năm 2012 giảm 1,2% so với năm 2011.

Bảng 3.11: Tổng doanh thu phân theo ngành kinh tế (nghìn tỷ đồng)

Ngành kinh tế	2007	2008		2009		2010		2011		2012	
	Doanh thu	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước
Nông nghiệp	31,64	33,69	6,48	34,29	1,78	42,71	24,55	47,33	10,81	45,00	-4,91
Công nghiệp chế biến và chế tạo	1205,87	1283,64	6,45	1512,58	17,83	1743,01	15,23	2002,41	14,88	2091,97	4,47
Điện, nước và khai khoáng	239,08	275,16	15,09	270,61	-1,65	552,74	104,26	462,95	-16,24	558,20	20,57
Xây dựng	203,91	222,97	9,35	280,77	25,92	343,50	22,34	335,81	-2,24	326,57	-2,75
Bán buôn và bán lẻ	1384,90	1788,01	29,11	1810,43	1,25	2087,81	15,32	2474,00	18,50	2182,65	-11,78
Vận tải và Kho bãi	132,73	136,67	2,97	139,63	2,17	188,13	34,74	204,83	8,88	210,68	2,86
Lưu trú và ăn uống	31,95	28,76	-9,99	30,86	7,32	36,25	17,47	40,04	10,44	41,37	3,34
Tài chính, bất động sản	233,68	402,20	72,12	335,09	-16,69	370,17	10,47	650,64	75,77	578,95	-11,02
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	113,72	75,22	-33,86	139,86	85,93	114,39	-18,21	145,35	27,06	249,54	71,69

Hoạt động dịch vụ khác	25,91	26,52	2,33	29,37	10,74	33,64	14,57	33,51	-0,40	35,00	4,44
Các ngành khác	16,43	19,61	19,33	21,86	11,50	29,50	34,97	33,04	11,99	32,43	-1,85
Tổng số	3619,83	4292,44	18,58	4605,35	7,29	5541,88	20,34	6429,90	16,02	6352,36	-1,21

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Đến năm 2012, tổng doanh thu ngành thông tin, KHCN, giáo dục và y tế tăng ấn tượng ở mức 71,7% so với năm 2011. Ngành điện, nước và khai khoáng có mức độ tăng trưởng cao thứ 2 với 20,6%. Hai ngành có tăng trưởng doanh thu âm lớn nhất là tài chính, bất động sản và bán buôn bán lẻ tương ứng ở mức 11% và 11,8%.

Năm 2012 đánh dấu sự suy giảm về hiệu quả kinh tế trong ngành nông nghiệp với tăng trưởng doanh thu âm ở 4,9%, đi kèm với sự suy giảm của doanh thu trung bình/năm/DN. Đây là một điểm đáng chú ý khi tổng doanh thu ngành nông nghiệp liên tục tăng qua từng năm trong suốt giai đoạn 2007-2011. Các doanh nghiệp xây dựng chịu ảnh hưởng từ những khó khăn của ngành bất động sản nên tổng doanh thu có tăng trưởng âm trong 2 năm 2011-2012, mặc dù tổng doanh thu của ngành này liên tục tăng trong 4 năm trước đó.

Theo loại hình sở hữu, tổng doanh thu của DN nhà nước, HTX và DN nước ngoài luôn giữ ở mức tăng trưởng dương qua các năm. Duy chỉ có năm 2008, DN nhà nước chịu mức tăng trưởng âm ở 2.8%. Trong 2 năm 2011-2012 gần đây, tổng doanh thu của DN nước ngoài tăng ở tốc độ cao hơn so với tổng doanh thu của DN nhà nước. [Bảng 3.7b]

Bảng 3.12: Tổng doanh thu phân theo loại hình sở hữu (nghìn tỷ đồng)

Loại hình kinh tế	2007	2008		2009		2010		2011		2012	
	Doanh thu	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước	Doanh thu	% thay đổi so với năm trước

DN nhà nước	1146,05	1113,50	-2,84	1187,61	6,66	1591,02	33,97	1752,78	10,17	1795,96	2,46
HTX	24,12	32,80	36,02	33,56	2,31	37,66	12,21	38,08	1,11	88,33	132,00
DN tư nhân	261,24	314,27	20,30	246,33	-21,62	277,74	12,75	287,96	3,68	255,33	-11,33
DN TNHH Tư Nhân	818,21	1158,57	41,60	1224,05	5,65	1305,17	6,63	1521,23	16,55	1460,00	-4,03
Cty cổ phần	593,10	853,35	43,88	1055,11	23,64	1290,59	22,32	1567,90	21,49	1387,87	-11,48
DN nước ngoài	777,11	819,95	5,51	858,69	4,72	1039,72	21,08	1261,94	21,37	1364,86	8,16
Tổng số	3619,83	4292,44	18,58	4605,35	7,29	5541,90	20,34	6429,90	16,02	6352,36	-1,21

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Theo cơ cấu tổng doanh thu, ngành bán buôn và bán lẻ có tổng doanh thu cao nhất trong các ngành, chiếm 32,9% tổng toàn bộ doanh thu năm 2012. Theo sau là ngành công nghiệp, chế biến và chế tạo với 27,4% tổng doanh thu năm 2012. Mặc dù tỷ trọng doanh thu của 2 ngành này có xu hướng giảm dần qua từng năm nhưng vẫn chiếm vị trí cao nhất. Đây cũng là 2 ngành có số lượng DN cao nhất trong các ngành. Mặc dù ngành tài chính, bất động sản gặp phải nhiều khó khăn nhưng vẫn chiếm một tỷ trọng đáng kể ở mức 5,8% năm 2012. Tỷ trọng doanh thu của các DN sản xuất điện, nước và khai khoáng lại tăng lên theo thời gian với 8,7% năm 2012. Doanh thu các DN ngành nông lâm nghiệp thủy sản chỉ chiếm 0,7% năm 2012. Điều này có thể do những hoạt động phi chính thức trong nông lâm nghiệp thủy sản chiếm một phần lớn tổng doanh thu nhưng không được tính đến trong Tổng điều tra doanh nghiệp.

Bảng 3.13: Cơ cấu tổng doanh thu (%)

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp	0,87	0,78	0,74	0,77	0,74	0,67
Công nghiệp chế biến và chế tạo	33,31	29,90	32,84	31,45	31,14	27,44
Điện, nước và khai khoáng	6,60	6,41	5,88	9,97	7,20	8,70
Xây dựng	5,63	5,19	6,10	6,20	5,22	5,41
Bán buôn và bán lẻ	38,26	41,65	39,31	37,67	38,48	32,87
Vận tải và Kho bãi	3,67	3,18	3,03	3,39	3,19	2,96
Lưu trú và ăn uống	0,88	0,67	0,67	0,65	0,62	0,57
Tài chính, bất động sản	6,46	9,37	7,28	6,68	10,12	5,83
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	3,14	1,75	3,04	2,06	2,26	1,80
Hoạt động dịch vụ khác	0,72	0,62	0,64	0,61	0,52	0,53
Các ngành khác	0,45	0,46	0,47	0,53	0,51	0,46
Theo loại hình kinh tế						
DN nhà nước	31,66	25,94	25,79	28,71	27,26	28,27
HTX	0,67	0,76	0,73	0,68	0,59	1,39
DN tư nhân	7,22	7,32	5,35	5,01	4,48	4,02
DN TNHH Tư Nhân	22,60	26,99	26,58	23,55	23,66	22,98
Cty cổ phần	16,38	19,88	22,91	23,29	24,38	21,85
DN nước ngoài	21,47	19,10	18,65	18,76	19,63	21,49
Theo qui mô lao động						
1 đến 5	3,85	5,45	4,88	3,95	4,28	4,39
6 đến 10	6,30	9,23	9,25	7,07	6,43	5,62
11 đến 20	5,66	7,89	6,16	6,19	6,51	6,79
21 đến 199	29,96	28,21	30,81	29,71	28,12	26,38
200 đến 300	7,53	5,74	7,77	7,28	5,69	7,55
300 trở lên	46,69	43,48	41,13	45,79	48,96	49,27
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất trong 6 loại hình doanh nghiệp với 28,3% tổng doanh thu năm 2012. Các loại hình DN TNHH Tư nhân, Công ty cổ phần và DN nước ngoài đều có doanh thu chiếm trên 20% tổng doanh thu. Đặc biệt, tỷ trọng doanh thu của Công ty cổ phần có xu hướng tăng từ 16,4% năm 2007 lên đến 21,9% năm 2012.

Theo qui mô lao động, loại hình DN có từ 300 lao động trở lên có tỷ trọng doanh thu lớn nhất, tương đương với 49,3% tổng doanh thu năm 2012. Tổng doanh thu của DN có quy mô 21-199 chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 với 26,4%. Loại hình DN có quy mô từ

200-300 lao động có doanh thu chỉ chiếm 7,6% tổng doanh thu, thấp hơn nhiều so với 2 loại hình nêu trên. Đặc biệt, doanh nghiệp lớn có xu hướng tăng tỷ trọng đáng kể nhất trong giai đoạn 2007-2012.

4. BỐI CẢNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

Nhiều nghiên cứu cho thấy mặc dù có nhiều doanh nghiệp buộc phải đóng cửa nhưng tình hình lao động và việc làm ở Việt Nam không bị ảnh hưởng nhiều. Các cuộc khảo sát về lao động việc làm được Tổng cục Thống kê thực hiện cho thấy tỷ lệ thất nghiệp không những không tăng mà còn giảm đi trong giai đoạn 2009-2012. Kết quả phân tích số liệu từ những khảo sát này còn cho thấy tình trạng thiếu việc làm có giảm đáng kể, từ 5,41% năm 2009 xuống chỉ còn 2,75% trong 9 tháng đầu năm 2012.

Trong khi đa số các nghiên cứu về lao động và việc làm gần đây sử dụng bộ số liệu KSMS hộ gia đình hoặc Điều tra Lao động và việc làm thì nghiên cứu này sẽ đi sâu hơn về tình hình lao động và việc làm ở khu vực chính thức sử dụng bộ số liệu đầy đủ nhất là Tổng điều tra Doanh nghiệp.

Phân tích tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp cho thấy, ở các ngành kinh tế, tổng số lao động làm cho DN theo từng ngành kinh tế đều tăng lên hàng năm trong giai đoạn 2007-2012. Điều này phù hợp với việc số lượng doanh nghiệp đều tăng lên trong từng ngành kinh tế. Số lượng lao động tăng 57,5% từ năm 2007 đến năm 2012. Đặc biệt, số lao động tham gia vào các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, xây dựng, bán buôn và bán lẻ tăng cao nhất. Loại hình doanh nghiệp với quy mô từ 300 lao động trở lên và DN với quy mô 21-199 lao động thu hút nhiều lao động hơn loại hình DN với quy mô 200-300 lao động và DN nhỏ.

Bảng 4.1: Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp

	Số lao động (người) theo năm					
	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp	251.177	375.525	374.454	356.720	348.257	370.254
Công nghiệp chế biến và chế tạo	3.640.161	3.911.559	4.118.025	4.303.428	4.736.960	4.952.773
Điện, nước và khai khoáng	349.590	373.137	378.286	428.902	439.867	552.464
Xây dựng	1.036.721	1.173.641	1.315.719	1.489.782	1.672.968	1.697.325
Bán buôn và bán lẻ	784.489	965.682	1.104.857	1.455.003	1.482.724	1.516.693

Vận tải và Kho bãi	339.169	363.469	412.581	537.397	536.355	591.852
Lưu trú và ăn uống	136.159	155.089	176.034	195.925	228.306	240.402
Tài chính, bất động sản	171.911	223.688	254.124	289.415	394.504	388.700
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	306.767	338.882	444.887	416.425	532.244	633.138
Hoạt động dịch vụ khác	35.862	39.945	43.662	52.437	58.720	61.644
Các ngành khác	99.792	112.071	148.167	190.500	236.111	261.222
Theo loại hình kinh tế						
DN nhà nước	1.747.116	1.631.148	1.714.391	1.572.777	1.550.539	1.710.724
HTX	147.799	270.435	258.580	251.540	241.077	233.621
DN tư nhân	503.151	558.814	564.435	620.754	551.671	543.945
DN TNHH Tư Nhân	1.876.794	2.178.553	2.484.742	3.046.702	3.226.188	3.462.374
Cty cổ phần	1.278.351	1.612.114	1.851.423	2.175.231	2.693.601	2.666.545
DN nước ngoài	1.598.586	1.781.622	1.897.223	2.048.999	2.403.938	2.649.213
Theo qui mô lao động						
1 đến 5	180,822	235,525	285,428	364,285	442,454	516,399
6 đến 10	359,065	487,691	638,885	644,768	621,257	618,429
11 đến 20	341,226	512,076	549,290	626,536	696,431	722,928
21 đến 199	1,801,039	2,096,979	2,338,793	2,662,944	3,098,904	3,096,328
200 đến 300	465,913	514,080	553,576	614,459	680,659	696,496
300 trở lên	4,003,731	4,186,335	4,404,822	4,803,011	5,127,310	5,615,893
Tổng số	7,151,795	8,032,685	8,770,793	9,716,002	10,667,013	11,266,472

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTĐN 2007-2012

Số lao động bình quân ở một doanh nghiệp giảm 29,6% từ 45,9 lao động năm 2007 xuống còn 32,3 lao động năm 2012. Ngành điện, nước, khai khoáng và tài chính bất động sản là 2 ngành duy nhất trong các ngành kinh tế chính có quy mô lao động tăng. Các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến và chế tạo có quy mô lao động thu hẹp nhiều nhất trong giai đoạn 2007-2012. Đặc biệt, ngành công nghiệp chế biến và chế tạo có quy mô lao động giảm 28,7% từ 123,8 năm 2007 xuống còn 88,3 năm 2012. Ngành nông nghiệp có quy mô lao động lên đến 103,5 năm 2007 và sụt giảm mạnh mẽ trong những năm sau đó, xuống còn 35,7 lao động năm 2012. Những ngành còn lại đều trải qua việc giảm quy mô lao động nhưng ở tốc độ chậm hơn.

Bảng 4.2: Số lao động bình quân của doanh nghiệp

	Số lao động (người) theo năm					
	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp	103,50	44,40	40,40	39,50	34,50	35,70

Công nghiệp chế biến và chế tạo	123,80	103,80	97,00	95,50	89,80	88,30
Điện, nước và khai khoáng	44,20	43,20	66,60	76,70	76,50	101,20
Xây dựng	50,90	42,90	39,50	36,60	38,90	36,30
Bán buôn và bán lẻ	13,20	12,20	11,90	13,10	11,80	11,60
Vận tải và Kho bãi	41,80	47,90	38,20	35,80	29,20	30,10
Lưu trú và ăn uống	23,30	22,30	20,40	19,80	18,30	18,90
Tài chính, bất động sản	76,60	86,80	96,60	83,50	116,30	107,00
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	16,80	14,60	14,50	13,80	13,50	13,50
Hoạt động dịch vụ khác	13,40	13,60	10,80	9,50	9,10	8,50
Các ngành khác	37,50	28,20	29,80	21,80	20,90	23,20
Theo loại hình kinh tế						
DN nhà nước	500,03	496,24	509,93	486,78	471,00	531,78
HTX	22,10	19,99	21,12	21,18	18,40	18,02
DN tư nhân	12,42	11,99	11,78	12,96	11,34	11,29
DN TNHH Tư Nhân	24,17	21,13	18,49	18,75	16,77	16,85
Cty cổ phần	56,92	48,05	41,74	39,35	38,59	37,98
DN nước ngoài	322,23	316,73	289,83	292,21	267,43	310,72
Theo qui mô lao động						
1 đến 5	3,64	3,69	3,60	3,41	3,08	3,33
6 đến 10	7,80	7,77	7,67	7,75	7,68	7,72
11 đến 20	14,77	14,66	14,66	14,79	14,66	14,79
21 đến 199	57,70	55,11	55,16	54,98	54,93	54,63
200 đến 300	243,30	243,99	243,12	243,35	243,18	243,44
300 trở lên	1046,18	1053,43	1062,68	1059,10	1052,19	1139,36
Tổng số	45,91	39,06	35,25	33,77	31,72	32,32

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Một trong những chủ đề quan trọng trong lao động việc làm không chỉ nằm ở khía cạnh tiếp cận với việc làm mà còn dựa trên các yếu tố góp phần tạo việc làm bền vững. Trong đó, tiếp cận đến bảo hiểm xã hội đối với người lao động là một trong những chính sách quan trọng nhất về an sinh xã hội cho người lao động. Nhìn chung, tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội tăng qua các năm nhưng ở tốc độ chậm, từ 30% năm 2007 lên đến 35,6% năm 2012. Tỷ lệ lao động có BHXH cao nhất trong các ngành tài chính, bất động sản và công nghiệp chế biến và chế tạo tương ứng với 56,2% và 46,9% năm 2012. Tỷ lệ lao động có BHXH thấp nhất trong ngành xây dựng, các hoạt động dịch vụ và ngành nông nghiệp với tỷ lệ tương ứng là 24,5%, 24,7% và 27%.

Theo loại hình sở hữu, DN nhà nước và DN nước ngoài vẫn duy trì tỷ lệ đóng BHXH cao cho lao động: tỷ lệ này đạt mức 90,3% và 82,9% năm 2012. Những loại hình DN còn lại đều có tỷ lệ đóng BHXH tương đối thấp dưới 40%, đặc biệt DN tư nhân chỉ đóng BHXH cho 21,9% người lao động. Kết quả phân tích từ quy mô lao động cho

thấy, DN có quy mô lao động càng lớn có tỷ lệ lao động được đóng BHXH càng cao. Điều này một phần do DN nhà nước và DN nước ngoài chủ yếu thuộc loại hình DN có quy mô lớn.

Bảng 4.3: Tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội

	Tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội					
	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp	57,39	45,70	48,01	43,01	38,95	26,97
Công nghiệp chế biến và chế tạo	44,09	46,76	43,51	47,75	42,76	46,92
Điện, nước và khai khoáng	35,18	38,51	38,26	41,63	53,02	39,46
Xây dựng	24,20	25,27	28,11	26,62	24,57	24,53
Bán buôn và bán lẻ	23,01	31,96	27,13	35,36	27,05	34,10
Vận tải và Kho bãi	29,21	47,36	39,88	28,41	31,55	32,41
Lưu trú và ăn uống	33,23	37,32	35,15	34,88	30,98	36,51
Tài chính, bất động sản	44,92	55,76	47,61	56,97	40,19	56,22
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	29,94	41,38	37,39	44,10	28,53	36,43
Hoạt động dịch vụ khác	27,33	27,89	28,25	25,18	23,26	24,70
Các ngành khác	30,13	35,69	30,04	42,33	25,16	32,67
Theo loại hình kinh tế						
DN nhà nước	88,90	89,21	89,45	90,37	88,64	90,34
HTX	40,60	42,29	46,25	44,56	44,87	34,43
DN tư nhân	15,18	22,14	18,22	24,17	25,29	21,87
DN TNHH Tư Nhân	27,04	35,33	30,80	36,61	26,41	34,90
Cty cổ phần	35,61	39,37	37,33	39,47	31,03	36,27
DN nước ngoài	78,89	80,36	79,94	80,08	78,33	82,92
Theo qui mô lao động						
1 đến 5	15,79	26,91	22,50	32,69	15,66	30,97
6 đến 10	21,29	31,11	29,64	33,86	30,83	31,96
11 đến 20	47,44	43,02	40,60	37,83	41,71	35,23
21 đến 199	55,21	53,73	52,56	51,59	49,33	50,11
200 đến 300	65,73	66,45	64,40	63,81	63,51	63,24
300 trở lên	71,99	73,22	74,39	74,07	75,79	75,42
Tổng số	29,97	36,50	33,08	37,61	30,84	35,59

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Một trong những điều đáng lo ngại của sự suy giảm kinh tế là suy giảm thu nhập của lao động. Tuy nhiên, phân tích cho thấy tiền lương thực tế trung bình trên một năm của người lao động có xu hướng tăng qua các năm. Trong năm 2012, tiền lương trung bình năm của người lao động là 29,4 triệu đồng, tăng 31,6% so với năm 2007. Trong đó, ngành điện, nước và khai khoáng có tiền lương trung bình tăng cao nhất:

với tốc độ tăng là 93,3% từ năm 2007 đến năm 2012. Ngành tài chính ngân, bất động sản vẫn duy trì mức tiền lương trung bình trên một lao động cao nhất trong các ngành, mặc dù con số này có dao động lớn qua các năm. Trong khi hầu hết các ngành kinh tế đều có xu hướng tăng tiền lương trung bình qua các năm thì ngành nông nghiệp có xu hướng giảm, tiền lương trung bình giảm từ 16,2 triệu/người năm 2007 xuống còn 12,4 triệu/người năm 2012. Ngành nông nghiệp cũng có mức tiền lương trung bình thấp nhất trong các ngành kinh tế.

Bảng 4.4: Tiền lương trung bình (triệu đồng/người/năm)

	Tiền lương theo năm (triệu đồng/người/năm)					
	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp	16,22	7,77	8,85	13,21	10,68	12,40
Công nghiệp chế biến và chế tạo	18,61	18,84	20,65	24,92	21,98	25,04
Điện, nước và khai khoáng	12,37	13,55	17,77	21,56	21,20	23,92
Xây dựng	28,35	21,94	24,31	28,78	26,84	29,75
Bán buôn và bán lẻ	20,12	22,20	24,25	30,17	20,85	30,15
Vận tải và Kho bãi	25,37	24,82	26,77	28,84	26,03	28,98
Lưu trú và ăn uống	13,06	14,81	16,60	18,11	15,56	17,34
Tài chính, bất động sản	30,35	37,33	58,04	44,90	35,53	57,75
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	29,86	37,35	36,51	40,06	43,52	36,19
Hoạt động dịch vụ khác	19,09	18,83	21,44	17,67	19,01	21,87
Các ngành khác	52,40	23,86	32,50	30,81	25,73	28,33
Theo loại hình kinh tế						
DN nhà nước	33,16	32,56	36,86	56,37	43,30	72,98
HTX	11,99	8,72	10,05	11,27	10,75	14,25
DN tư nhân	15,81	16,44	18,92	21,58	15,73	24,91
DN TNHH Tư Nhân	22,90	23,66	25,83	29,22	23,12	27,91
Cty cổ phần	28,51	26,31	28,34	33,97	31,46	30,93
DN nước ngoài	45,15	48,54	51,76	60,38	68,43	83,75
Theo qui mô lao động						
1 đến 5	20,16	21,59	24,31	28,39	21,50	27,78
6 đến 10	22,56	22,24	25,34	28,72	25,38	28,01
11 đến 20	21,92	21,62	23,29	29,48	26,19	28,52
21 đến 199	24,84	23,42	26,45	30,54	29,30	35,46
200 đến 300	27,59	26,12	29,04	31,19	33,33	37,73
300 trở lên	27,12	27,92	29,80	38,21	35,42	36,16
Tổng số	22,33	22,30	25,00	29,19	24,72	29,39

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Theo loại hình kinh tế, mặc dù DN nước ngoài có xu hướng giảm lợi nhuận và số lượng DN mới gia nhập thị trường giảm hơn trong năm 2012 nhưng tiền lương trung bình cho lao động ở loại hình DN này tiếp tục tăng mạnh trong cùng năm. Tiền lương trung bình/lao động của DN nước ngoài tăng 85,5% từ 45,2 triệu/người năm 2007 lên đến 83,8 triệu/người năm 2012. Tiền lương trung bình của lao động DN nhà nước tăng 120%, từ 33,2 triệu/người năm 2007 lên đến 73 triệu/người năm 2012.

Theo quy mô lao động, loại hình DN với quy mô 21-199 lao động có tốc độ tăng tiền lương trung bình cao nhất (tăng 10,6 triệu từ 2007-2012), tiếp đến là loại hình 200-300 lao động với mức độ tăng 10,1 triệu trong cùng giai đoạn.

Việc các doanh nghiệp rời khỏi hoặc tham gia vào thị trường lao động đã tạo nên nhiều biến động cho thị trường việc làm, đặc biệt trong những năm gần đây dưới thời kỳ suy giảm kinh tế tại Việt Nam. Những thị trường có biến động việc làm nhiều nhất là các ngành (theo thứ tự biến động nhiều nhất – biến động ít hơn): công nghiệp chế biến và chế tạo, tài chính, bất động sản, bán buôn và bán lẻ, ngành xây dựng. Đây là những ngành kinh tế có số lượng mất việc làm do doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc tăng việc làm do doanh nghiệp gia nhập thị trường đều ở mức cao, từ trên 120000-170000 việc làm ở cả hai chiều.

Theo hệ quả của việc doanh nghiệp rời khỏi hoặc tham gia vào thị trường, có những ngành tạo ra nhiều việc làm và tuyển dụng thêm nhiều lao động trong khi một số ngành cắt giảm lao động do thiếu việc làm. Kết quả phân tích cho thấy việc rời khỏi hoặc tham gia vào thị trường năm 2012 làm giảm số lượng việc làm ở 2 nhóm kinh tế: ngành bán buôn và bán lẻ với 5.089 việc làm và tài chính, bất động sản với 23.830 việc làm bị cắt giảm. Số lượng lớn việc làm bị cắt giảm ở nhóm tài chính, bất động sản một phần lý giải cho việc số lao động trong ngành này năm 2012 giảm đi so với năm 2011. Một điều đáng chú ý là trước khi trải qua hiện tượng việc làm bị suy giảm năm 2012 thì trong giai đoạn 2007-2011, số việc làm tạo ra bởi 2 ngành này tương đối lớn.

Trong năm 2012, số việc làm được tạo ra trong ngành điện, nước và khai khoáng là 106.172, cao nhất trong các ngành kinh tế chính, tiếp theo là ngành thông tin, KHCN, giáo dục và y tế với 61.817 việc làm. Ngành công nghiệp chế biến và chế tạo có ít giao động về việc làm nhất trong năm 2012, với 863 việc làm được tạo ra. Ngành nông nghiệp là một trong những ngành có ít biến động về thị trường việc làm đặc biệt trong năm 2012.

Theo loại hình sở hữu, DN nhà nước có số việc làm được tạo ra lớn nhất, với 240.606 việc làm, tiếp đến là DN TNHH tư nhân với 44.090 việc làm, và DN nước ngoài với

6.052 việc làm. Theo quy mô lao động, doanh nghiệp với quy mô từ 300 lao động trở lên có số việc làm được tạo ra nhiều nhất (198.435 việc làm năm 2012). Ngoài ra, DN với quy mô 21-300 lao động có số lượng việc làm giảm đi trong quá trình tham gia và ra khỏi thị trường của doanh nghiệp năm 2012.

Bảng 4.5: Số việc làm thay đổi do doanh nghiệp ngừng hoạt động/tham gia thị trường

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Tổng cộng	567.327	621.761	334.136	609.061	202.149
Theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp	111.494	4.340	-25.937	12.997	1.492
Công nghiệp chế biến và chế tạo	159.477	209.120	114.790	199.704	863
Điện, nước và khai khoáng	19.888	-5.307	51.807	-19.326	106.172
Xây dựng	75.218	100.353	44.671	151.552	14.988
Bán buôn và bán lẻ	135.147	125.415	82.162	100.022	-5.089
Vận tải và Kho bãi	4.244	45.532	78.220	-30.050	39.803
Lưu trú và ăn uống	10.813	16.813	13.114	19.458	1.191
Tài chính, bất động sản	28.618	13.573	10.378	78.967	-23.830
Thông tin, KHCN, giáo dục và y tế	14.931	92.047	-62.883	66.143	61.817
Hoạt động dịch vụ khác	2.350	4.868	7.061	4.229	2.110
Các ngành khác	5.149	15.009	20.755	25.367	2.635
Theo loại hình sở hữu					
DN nhà nước	-35.734	111.338	-146.151	11.533	240.606
HTX	116.821	-2.198	-5.524	15.411	-5.104
DN tư nhân	45.360	9.297	7.788	-2.371	-10.779
DN TNHH Tư Nhân	215.351	273.300	309.566	225.493	44.090
Cty cổ phần	144.008	147.742	126.859	246.984	-72.717
DN nước ngoài	81.522	82.282	41.640	112.003	6.052
Theo quy mô lao động					
1 đến 5	61.770	64.248	68.661	81.063	40.946
6 đến 10	155.379	136.057	55.678	38.935	6.351
11 đến 20	136.308	51.332	77.258	56.694	8.035
21 đến 199	157.210	153.059	172.630	250.789	-42.361
200 đến 300	14.085	23.566	18.624	38.381	-9.250
300 trở lên	42.577	193.499	-58.673	143.192	198.435

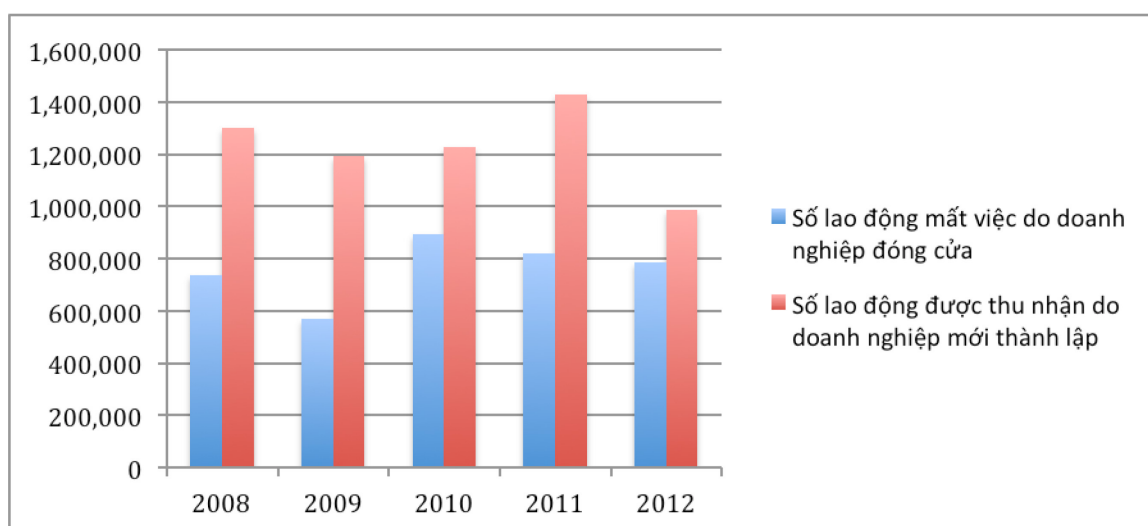
Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

5. ẢNH HƯỞNG TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẾN VIỆC LÀM

Số liệu quốc gia cho thấy trong vài năm gần đây có nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam đóng cửa, nhưng tình hình việc làm dường như không hề bị ảnh hưởng: tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ổn định (2009-2012) thậm chí tỷ lệ này còn giảm đáng kể trong năm 2011 và 9 tháng đầu năm 2012. Phần này tập trung vào xác định những nguyên nhân chính cho hiện tượng này.

Số lao động có cơ hội việc làm do doanh nghiệp mới thành lập luôn cao hơn so với số lao động mất việc do doanh nghiệp ngừng thành lập từ 2008-2012. Như vậy, tuy tình trạng doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng, số lượng lao động bị mất việc làm cũng tăng qua từng năm, nhưng điều này không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam qua từng năm (Hình 1).

Hình 1: Số lượng lao động mất việc do doanh nghiệp đóng cửa và số lượng lao động được thu hút vào các doanh nghiệp mới thành lập



Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Bảng 5.1: Số doanh nghiệp ngừng hoạt động và số lao động mất việc

	2007- 2008		2008- 2009		2009 -2010		2010- 2011		2011- 2012	
	DN	LĐ	DN	LĐ	DN	LĐ	DN	LĐ	DN	LĐ
1-5	11.424	41.486	13.473	48.878	13.731	49.517	22.138	73,573	24.305	70.943
6- 10	9.281	71.770	11.672	89.722	13.624	102.854	14.715	112,774	10.251	78.187
11 – 20	2.871	42.660	4.327	62.286	3.544	51.438	5.440	79,656	4.638	67.385
21 - 199	351	186.000	2.667	121.079	2.486	126.723	3.465	170,850	3.627	186.597
200- 300	154	37.404	69	17.036	98	24.007	101	24,684	132	32.010
> 300	237	356.056	122	231.134	241	540.704	174	359,953	175	349.277
Tổng số	2747	735,376	32.332	570.133	33.724	895.242	46.047	821.488	43.047	784.397
Tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động (%)	13.35		13.89		11.71		13.57		12.34	

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động dao động trong mức 11,7% - 13,9%. Số doanh nghiệp giải thể, phá sản chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, dưới 20 lao động. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, Việt Nam đã thu hút được rất nhiều dự án đầu tư quy mô lớn với sự thành lập của nhiều doanh nghiệp quy mô lớn. Điều này có nghĩa chỉ cần một doanh nghiệp mới đi vào hoạt động có quy mô lớn như tập đoàn Samsung có thể tạo ra số lao động gấp nhiều lần ở đơn vị vừa phá sản (Bảng 5.1)

Bảng 5.2: Số doanh nghiệp thành lập mới và số lao động mới

	2008	2009	2010	2011	2012
Số doanh nghiệp đóng cửa	27.470	32.332	33.724	46.047	43.047
Tổng số doanh nghiệp	155.771	205.671	232.625	287.786	339.203
Tỷ lệ doanh nghiệp đóng cửa/ tổng số doanh nghiệp	17.63%	15.7%	14.5%	16%	12.7%

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng bộ số liệu TĐTDN 2007-2012

Tuy số lượng doanh nghiệp đóng cửa gia tăng đều đặn từng năm, song tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân có tăng nhiều hơn (Bảng 5.2). Điều này dẫn đến tỷ lệ doanh nghiệp đóng cửa so với tổng số doanh nghiệp qua từng năm 2008-2012 giảm.

Ngoài ra, doanh nghiệp phá sản dường như có ít ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp cũng có thể được giải thích bởi tính linh hoạt của người lao động Việt Nam. Phần lớn doanh nghiệp mới thành lập, vừa và nhỏ ở Việt Nam chủ yếu tiếp cận lao động ở khu vực nông thôn chuyển sang. Khi công ty giải thể, phá sản thì một lượng lớn lao động này quay về làm nông nghiệp hoặc làm những công việc mang tính thời vụ, thiếu tính bền vững để tránh tình trạng thất nghiệp. Do vậy, tỷ lệ thất nghiệp toàn quốc không bị ảnh hưởng nhiều nhưng chất lượng việc làm của một lượng lớn lao động có thể bị giảm sút đáng kể.

6. KẾT LUẬN

Giai đoạn 2007-2012 chứng kiến sự dao động lớn tình hình kinh doanh và sản xuất của doanh nghiệp trong từng ngành kinh tế. Ngay trong thời kỳ suy giảm kinh tế, số lượng doanh nghiệp ở các ngành kinh tế vẫn tăng qua các năm, mặc dù tốc độ tăng chậm hơn so với thời kỳ trước suy giảm kinh tế. Năm 2012, tỷ lệ doanh nghiệp tăng lên chậm hơn so với năm 2011 trở về trước.

Các doanh nghiệp vẫn duy trì lợi nhuận trước thuế ở con số dương nhưng mức độ lợi nhuận tụt dốc mạnh trong giai đoạn 2007-2012 ở tất cả các ngành kinh tế và loại hình doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế năm 2012 giảm từ 61%-98% so với năm 2007, cho thấy tác động mạnh mẽ của suy giảm kinh tế xuống tình hình doanh nghiệp trên toàn quốc.

Ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ, lưu trú và ăn uống bị ảnh hưởng nhiều từ suy giảm kinh tế. Hai ngành này có doanh thu giảm tương ứng 66,4%, 57,2%, và 39,3% năm 2012 so với năm 2007. Lợi nhuận trước thuế của 3 ngành này giảm 84,4%, 86% và 95,9% năm 2012 so với năm 2007.

Mặc dù ngành tài chính bất động sản và ngành điện nước là 2 ngành duy nhất có số lượng doanh nghiệp giảm từ năm 2007 so với năm 2012 và tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động lớn nhất trong các ngành kinh tế nhưng doanh thu trung bình/doanh nghiệp của 2 ngành này năm 2012 tăng lên so với doanh thu từ năm 2007.

Kết quả phân tích cho thấy tình trạng đóng cửa doanh nghiệp không có tác động mạnh mẽ lên tỷ lệ thất nghiệp. Số lượng việc làm được tạo ra do các doanh nghiệp được thành lập mới lớn hơn số lượng việc làm bị mất đi do doanh nghiệp đóng cửa nên tỷ lệ thất nghiệp không bị ảnh hưởng tiêu cực. Số lượng việc làm vẫn tăng nên qua các năm, điều này được phản ánh qua tăng trưởng dương đối với tổng số lao động theo các ngành kinh tế. Nhìn chung, các ngành kinh tế ngày càng thu hút nhiều lao động hơn qua các năm, mặc dù mức độ tăng trưởng về lao động và việc làm còn

tương đối chậm. Những ngành tạo ra nhiều việc làm và thu hút nhiều lao động nhất là các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, ngành xây dựng, bán buôn và bán lẻ.

Mặc dù tổng số lao động ở các ngành kinh tế tăng lên nhưng quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp có xu hướng giảm theo thời gian, điều này đồng nghĩa với việc nhiều doanh nghiệp cắt giảm lao động hoặc doanh nghiệp quy mô nhỏ ngày càng tăng mạnh. Ngành nông nghiệp có mức độ giảm quy mô lao động lớn nhất, với quy mô lao động giảm từ 103,5 lao động/DN năm 2007 xuống chỉ còn 35,7 lao động/DN năm 2012. Trong khi hầu hết các doanh nghiệp giảm số lượng lao động thì số lượng lao động trong các doanh nghiệp ngành điện, nước và khai khoáng, và tài chính, ngân hàng có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn 2007-2012.

Tiền lương trung bình của lao động có xu hướng tăng qua các năm nhưng ở tốc độ tương đối chậm. Lao động ở ngành nông nghiệp chịu tác động lớn nhất với tiền lương năm 2012 giảm 25% so với năm 2007 trong khi tiền lương trung bình ở các ngành khác đều tăng lên trong giai đoạn 2007-2012. Tỷ lệ lao động có BHXH của ngành nông nghiệp giảm 30,4 phần trăm điểm, từ 57,4% năm 2007 xuống còn 27,0% năm 2012.

Nhìn chung, hoạt động của doanh nghiệp, và tình hình việc làm lao động không đạt tăng trưởng cao nhưng vẫn chưa bị ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng từ suy giảm kinh tế. Trong khi những ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đã dần tác động đến tốc độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2011, thì đến năm 2012 tác động này ngày một rõ. Năm 2012 cho thấy sự giảm thiểu rõ rệt về tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp và sự sụt giảm mạnh mẽ về doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp theo ngành kinh tế. Theo đó, thị trường việc làm năm 2012 cũng không cho thấy nhiều dấu hiệu tích cực. Số lượng việc làm được tạo ra do doanh nghiệp ngừng hoạt động và tham gia vào thị trường năm 2012 thấp hơn nhiều so với các năm trước. Ở một số ngành kinh tế, số lượng việc làm còn bị giảm hụt như ngành bán buôn, bán lẻ và ngành tài chính ngân hàng.

Những ảnh hưởng từ suy giảm kinh tế ở Việt Nam có thể có tác động mang tính dài hạn. Do vậy, Nhà nước cần đưa ra nhiều chính sách kinh tế mang tính vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhằm tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động cũng như nâng cao chất lượng việc làm, đảm bảo việc làm bền vững. Ngoài ra, một số chính sách nhất định tập trung vào những ngành kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề hơn từ suy giảm kinh tế như ngành nông nghiệp, tài chính, bất động sản sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao tính bền vững của tăng trưởng kinh tế trên cả nước.